

**DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ
(MÃ HỒ SƠ: YCBG2302)**

(Kèm theo Công văn số

/BVBR-TTB ngày tháng năm 2023 của Bệnh viện Bà Rịa)

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	STB022	Bóng nong mạch vành 16atm tương tích ống thông 5F	- Ống thông tương thích: 5F - Dây dẫn tương thích: 0.014" - Chiều dài Catheter: 150cm - Áp lực bình thường (NP): 8 atm. Áp lực vỡ bóng (RBP): 16 atm - Chất liệu bóng: Grilamid L25 - 2 điểm đánh dấu bằng vàng - Thân đoạn gần: thép không gỉ phủ AISI 304 - Thân đoạn xa: Polyamide 3 lớp kết hợp thân với lòng trong được gia cố - Phủ Hydrophilic - Kích cỡ đầu vào: 0.0158" - Chất liệu đầu bóng: Pebax	Cái	50
2	STB024	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi 15%	* Dây đủ kích thước đường kính từ 1.25 mm tới 5.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. * Entry profile nhỏ 0.016" * Thiết kế mới với 2 trục xa: 2.6F cho bóng nhỏ ≤3mm và 2.7F cho bóng lớn ≥3.25mm. Thời gian xả bóng trung bình <3s. * Có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. Thiết kế hai marker Pt/Ir dễ nhận diện hơn. * Shaft length (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm. * Thiết kế Rapid Exchange catheter. * Chất liệu bán đàn hồi (semi-compliance): 10-15%	Cái	70
3	STB029	Bóng nong mạch vành ái nước	Bóng nong động mạch vành PTCA loại RX phủ ái nước. Đường kính bóng: 1.5; 1.75; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm. Chiều dài bóng: 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm. Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide. Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp. Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE. Kích thước Shaft: Đầu gần là 1.9F (0.63mm), Đầu xa là 2.8F (0.93mm) có phủ ái nước. Khẩu kính đầu vào: 0.017 inch (0.43mm). 2 Marker bằng Platinum/Iridium. Nếp gấp: bóng 3 nếp gấp. Áp lực định danh: 8bar (0.8 MPa). Áp lực vỡ bóng: 19bar cho bóng có đường kính 1.5 - 2.5mm; 18bar cho bóng có đường kính 2.75mm; 17bar cho bóng có đường kính 3.0mm; 16bar cho bóng có đường kính 3.5mm; 15bar cho bóng có đường kính 4.0mm. Catheter mở đường 5F (đường kính trong tối thiểu là 0.056 inch / 1.42mm). Chiều dài Catheter khả dụng 138cm. Chiều dài nòng dây dẫn 27cm. Đường kính dây dẫn tối đa 0.014 inch (0.36mm). Khẩu kính đầu vào hình nón kép để tiếp	Cái	100
4	STB004	Bóng nong mạch vành 14atm 3 nếp gấp	_ Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm bên trong và ngoài thân ống giúp hạn chế hiện tượng nhò giọt và giúp bóng di chuyển mượt mà trong lòng mạch. Bóng chất liệu Property pebax 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25-4.0mm) tăng khả năng đâm xuyên, thân ống thiết kế Hypotube chống gấp khúc và cân bằng tổng thể, đầu tip thiết kế Balacne Tip thuôn dài ôm sát guidewire giúp tối ưu hóa khả năng đâm xuyên qua sang thương CTO. _ Đường kính ngoài thân ống đoạn gần là 1.9F, đoạn xa là 2.36F với đường kính 1.0-1.75mm, 2.55F với đường kính 2.0-2.25mm và 2.7F với đường kính 2.5-4.0mm. _ Tip profile nhỏ 0.016" _ Chiều dài đầu tip là 1.50mm với đường kính 1.0-1.75mm, 2.0mm với đường kính 2.0-3.0mm, 2.5mm với đường kính 3.25-4.0mm giúp tăng độ hiển thị. _ Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir trong bóng (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm) và 2 marker tại vị trí 90cm và 100cm ngoài thân bóng. _ Crossing profile tối thiểu là 0.0186" và tối đa là 0.0223" tùy đường kính _ Đường kính: 1.00mm, 1.25mm, 1.50mm, 1.75mm, 2.00mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.00mm. _ Chiều dài: 5mm, 8mm, 10mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30 mm. _ NP: 6atm; RBP: 14atm _ Hạn dùng: 24 tháng	Cái	50
5	STB007	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi 3 nếp gấp	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 2 hoặc 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 1.25; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0 mm	Cái	50
6	STB010	Bóng nong mạch vành 16atm tương tích ống thông 5F	Chất liệu Nylon 12, thiết kế dạng Rapid Exchange, 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium. Tiết diện đầu nhỏ nhất 0.025" – 0.063". Đường kính đầu xa 2.8F (0.093mm), đường kính đầu gần 2.3F (0.077mm). Áp lực thông thường 6atm, áp lực tối đa 16atm. Tương thích với ống thông 5F/0.056" dài 135cm, tương thích với guidewire 0.014"(0.36mm). có các đường kính 1.5, 1.75, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm, có các chiều dài từ 5, 10, 12, 15, 17, 18, 20, 21, 23, 25, 26, 30, 31, 33, 35, 37, 38, 40 mm.	Cái	100
7	STB027	Bóng nong mạch vành 16atm catheter 143cm	Bóng nong mạch vành thường cải thiện độ cân bằng và định vị dễ dàng: + Chất liệu bóng: Modified Polyamide + Thân ống thông đầu xa chất liệu polyamide, đầu gần thiết kế hypo-tube phủ PTFE + Marker bóng chất liệu Platinum/ Iridium + Thiết kế luer trong suốt giúp định vị hệ thống, thân kháng xoắn. + Đường kính phần thân gần 1,9 F. Đường kính phần thân xa 2,7 F. + Guide wire tương thích 0,014". + Chiều dài khả dụng hệ thống bung stent: 143 cm + Độ dài Guidewire - Lumen: 27 cm + Ống thông dẫn đường đường kính trong nhỏ nhất 5 F. + NP 9 atm. RBP 16 atm. + Đường kính thân bóng: 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm; dài 8, 12, 16, 18, 21, 24.	Cái	50

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
8	STB034	Bóng nong mạch vành 18atm	Áp lực 6atm-18atm. Đường kính vượt qua tổn thương (Crossing profile): 0.66mm (0.026"). Chất liệu bóng phủ Hydrophilic. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment. Có vạch đánh dấu chẩn xạ Platinum iridium giúp hiển thị vượt trội. Đường kính: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, chiều dài: 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter: 143cm; 144cm. Thiết kế 2 dạng thân. Kính thước thân cho phép sử dụng đồng thời 2 loại	Cái	50
9	STB019	Bóng nong mạch vành 14atm catheter 145cm	Cấu trúc: - Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide. - Số điểm cân quang định vị bóng: đơn hoặc đôi - Áp lực định mức: 6atm. Áp lực tối đa 14atm (với cỡ bóng ≤ 3.0mm) - Entry profile: 0.41mm. Đầu tip làm bằng vật liệu Elastomer - Crossing Profile: 0.58mm - Đoạn xa được phủ lớp ái nước M Coat - Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip (bonding part) chỉ 0.4mm. - Điểm đánh dấu cân quang dài 0.8mm và dày 25µm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.4Fr - 2.7Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm Kích thước bóng: Đường kính: 1.0mm, 1.25mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm; 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. Chiều dài 5mm, 10mm, 15mm, 20mm, 30mm, 40mm	Cái	50
10	STB014	Bóng nong mạch vành 16atm catheter 140cm	Chất liệu bóng: Nylon - Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0216 inch (Ø1 mm), 0.0306 inch (Ø3 mm) - Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0164 inch (Ø1 mm). - Đường kính bóng: 1 – 4 mm. - Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. - Chiều dài đầu tip: 1.5 mm - Đường kính trục gần: 1.9 F Ø1.0 - 1.5 mm), 2.0 F (Ø1.75 - 4.0 mm) - Đường kính trục xa: 2.36 F (Ø1.0 - 1.75 mm), 2.55 F (Ø2.0 - 3.0 mm), 2.7 F (Ø3.25 - 4.0 mm) - Áp lực thường: 6 atm. - Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (Ø1 – 1.5 mm) - Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) - Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. - Chứng nhận chất lượng: ISO, CE, FDA	Cái	50
11	STB016	Bóng nong mạch vành 14atm catheter 146cm	- Chất liệu: Polyamide resin. - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.4mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.58mm - Tráng phủ Hydrophilic thế hệ mới TR2 → Giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. - Đường kính nhỏ nhất từ 1.0 - 4.0mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài bóng: 6, 8, 10, 12, 15, 20, 30mm - Áp lực tối đa: 14 atm; Áp lực bơm bóng: 6 atm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây - Markers cân quang: 1 marker (Ø1.0mm và 1.5 mm); 2 markers (≥ Ø2.00mm) - Nếp gấp bóng: 2 gấp (Ø1.0mm, 1.5mm); 3 gấp (≥ Ø2.0mm) - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm	Cái	150
12	STB023	Bóng nong mạch vành áp lực cao 20atm	* Bóng áp lực cao: NP 12 atm, RBP (áp lực vỡ bóng) 20 atm. * Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6.0mm đến 30mm. * Vật liệu làm bóng Nylon Blend giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá. Thời gian xả bóng trung bình 3s. * Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. * Định vị bằng hai marker metallic Platinum Iridium cân quang tốt giúp xác định vị trí chính xác hơn. * Chất liệu đàn hồi (compliance): 7%	Cái	100
13	STB001	Bóng nong mạch vành áp lực cao ái nước	Bóng nong mạch vành áp lực cao. Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. Chất liệu: Nylon 12. Lớp phủ: W-II ái nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bóng). Thiết kế 3 nếp gấp, thiết kế chóp bóng hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F.	Cái	100
14	STB028	Bóng nong mạch vành áp lực cao 35atm	Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng. RBP 35 atm. Cấu trúc bóng kép (2 lớp). 2 marker Platinum. Khẩu kính đầu vào sang thượng 0.016". Khẩu kính băng qua sang thượng 0.028". Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 6F đối với đường kính 1.5 - 3.5mm; 7F đối với đường kính 4.0, 4.5mm	Cái	100
15	STB003	Bóng nong mạch vành áp lực cao 3 nếp gấp phủ hydrophilic	_ Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm bên trong và ngoài thân ống giúp hạn chế hiện tượng nhỏ giọt và giúp bóng di chuyển mượt mà trong lòng mạch. Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp tăng khả năng đâm xuyên, thân ống thiết kế Hypotube chống gấp khúc và cân bằng tổng thể, đầu tip thiết kế Balacne Tip thuôn dài ôm sát guidewire giúp tối ưu hóa khả năng đâm xuyên qua sang thượng CTO. _ Đường kính ngoài thân ống đoạn gần là 2F, đoạn xa là 2.55F với đường kính 2.0-3.5mm và 2.6F với đường kính 3.75-5.0mm. _ Tip profile nhỏ 0.016" _ Chiều dài đầu tip là 2.00mm với đường kính 2.0-3.0mm, 2.5mm với đường kính 3.25-5.0mm giúp tăng độ hiển thị. _ Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir trong bóng và 2 marker tại vị trí 90cm và 100cm ngoài thân bóng. _ Crossing profile tối thiểu là 0.023" và tối đa là 0.031" tùy đường kính _ Đường kính: 2.00mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.00mm, 4.50mm, 5.0mm. _ Chiều dài: 6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 15mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 30 mm. NP: 12atm; RBP: 22atm (2 0-4 0mm); 20atm (4 5-5 0mm)	Cái	100

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
16	STB006	Bóng nong mạch vành áp lực cao 3 nếp gấp	Bóng nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0; 4.5; 5.0 mm Chiều dài: 8, 12, 15, 20, 30 mm	Cái	100
17	STB009	Bóng nong mạch vành áp lực cao 22atm	Chất liệu Nylon 12, thiết kế dạng Rapid Exchange, 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium. Tiết diện đầu nhỏ nhất 0.42mm, tiết diện dọc nhỏ nhất 0.66mm. Đường kính đầu xa 2.8F (0.093mm), đường kính đầu gần 2.3F (0.077mm). Áp lực thông thường 12 atm, áp lực tối đa 22 atm. Đường kính 2.0-5.0mm, chiều dài 6, 8, 10, 12, 15, 18, 20, 22, 25, 30 mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Cái	100
18	STB030	Bóng nong mạch vành áp lực cao catheter 142cm	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Chất liệu Fulcerum Plus - Lớp phủ Dura - Trac - 2 Maker bằng vàng - Kỹ thuật gấp bóng: 2.00mm-3.75mm: 3 lớp, 4.00mm-5.0mm: 5 lớp - Đường kính thân bóng 2.00-3.75mm (Đầu gần: 1.9F, đầu xa: 2.4F/2.6F), Đường kính thân bóng 4.00-5.00mm (Đầu gần: 1.9F, đầu xa: 3.0F) - Kích thước đầu bóng (tip profile) $\geq 0.016'$ - Chiều dài Catheter: 142cm - Đường kính 2.0 - 5.0mm, dài 6 - 27mm - Áp lực vỡ bóng < 18 atm - Tiết khuẩn	Cái	100
19	STB035	Bóng nong mạch vành áp lực cao 20atm catheter 143cm	Áp lực 6atm - 20atm. Thiết kế đầu tip kiểu Over-the-inner. Đầu tip ngăn giúp giảm ma sát, đầu vào vị trí tổn thương 0,017. Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium giúp tăng khả năng quan sát. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment. Thân ngoài chất liệu phủ Hydrophilic. Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.50mm, 6.0mm, chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter 143cm Cho phép sử dụng 2 loại	Cái	100
20	STB021	Bóng nong mạch vành áp lực cao catheter 145cm	Cấu trúc: - Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Số điểm cân quang định vị bóng: 2 - Vai bóng ngắn 3.0mm, dễ thực hiện kỹ thuật POT - Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 22atm (với bóng từ 2.0mm đến 4.0mm) hoặc 20atm (với bóng 4.5mm và 5.0mm) Thông số trục đẩy bóng - Entry profile 0.43mm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm - Lớp phủ ái nước Hydrophilic Kích thước: - Đường kính 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm	Cái	100
21	STB015	Bóng nong mạch vành áp lực cao catheter 140cm	Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. -Chất liệu bóng: Nylon -Đường kính thân bóng 0.0336 inch (Ø 3.0 mm) -Chiều dài đầu tip từ 1.5 mm (Ø 1.75 mm); 2.0 mm (Ø 2.0 mm – 3.0 mm); 2.5 mm (Ø 3.25 mm – 5.0mm) -Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) -Số nếp gấp bóng: 3 (Ø 1.75 mm – 3.0 mm); 5 (Ø 3.25 mm – 5.0 mm) -Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. -Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. -Đường kính trục gần: 2.0 F -Đường kính trục xa: 2.36F (Ø 1.75 mm – 2.0 mm); 2.55F (Ø 2.25 mm – 3.5 mm); 2.6F (Ø 3.75 mm – 5.0 mm) -Áp lực thường: 12 atm. -Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. -ng thông trong thích: 5F (1.75 mm – 4.0 mm), 6F (4.5 mm – 5.0 mm)	Cái	100
22	STB017	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic thế hệ mới - Áp lực nổ bóng cao vượt trội: 20 - 22 bar; Áp lực bơm bóng: 12 bar - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.43mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.85mm - Đường kính: Ø1.5 - 4.5mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài: 8, 10, 13, 15, 20, 30mm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây - 2 markers cân quang. - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm - Nếp gấp bóng: 2 nếp (Ø1.5, 1.75mm); 3 nếp ($\geq \text{Ø}2.0\text{mm}$)	Cái	100

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
23	STB018	Bóng nong mạch vành áp lực cao catheter 146cm	- Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic thể hệ mới - Chiều dài vai bóng 1.5mm, tạo góc 70° khi bơm bóng => giảm chấn thương mạch máu. Đầu tip đến bóng: 6.5mm - Áp lực bơm bóng: 12 bar, áp lực nổ bóng: 20 - 22 bar - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.52mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.77- 0.84mm tùy theo đường kính. - Đường kính: 2.0 - 4.5mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài: 8, 12, 16, 21, 30mm - 2 markers cân quang. - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm - Nếp gấp bóng: 3 nếp	Cái	100
24	STB002	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus. Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm.	Cái	30
25	STB038	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel liều 3 microgram/mm2	* Bóng phủ thuốc Paclitaxel thể hệ thứ 3. * Đường kính gồm cỡ 2.0, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm, dài 15, 20, 25, 30mm. * Chất liệu bóng Polyamide/Nylon 12. * Lớp phủ thuốc paclitaxel 3.0 µg/mm2 trên bề mặt bóng với ma trận chống mất thuốc. * Thời gian tiếp xúc ngắn giữa thành mạch và bóng: 45 giây, khả năng ức chế tăng sinh SMC đến 150 giờ. * Tip Length: 3.5mm * Tip Profile: 0.016"	Cái	30
26	STK007	Bộ bơm bóng áp lực cao 20ml dây 25cm	_ Dung tích: 20ml, Áp lực 30atm, 40atm _ Chất liệu Polycarbonate, chịu được áp lực tốt. _ Mặt đồng hồ áp lực gấp góc, phát quang, dây áp lực cao kích thước 12", áp lực lên đến 1200psi _ Bộ kết nối chữ Y dạng Push-click, có áp lực lên đến 1200 psi. _ Bộ bơm bóng gồm: kết nối chữ Y, khóa 3 chạc, dây mở rộng 25cm, dụng cụ chèn 21G, torquer 0.014"/0.035".	Cái	100
27	STK037	Bộ bơm bóng áp lực cao 25ml	Bộ bơm bóng áp lực cao chất liệu Polycarbonate, bao gồm: Inmedflator Inflation Device, Extension Line, Stopcock, Y KIT dạng Screw top/ Push-pull/ Click. Áp lực 30atm. Thể tích 20ml, 25ml, 30ml. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Bộ	150
28	STK004	Bộ bơm bóng dây áp lực cao 20ml dây dài 20cm	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp - Bơm bóng áp lực cao có đỉnh sẵn dây tubing dài 13 inches - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã - Kèm tubing nối dài 20cm - Khóa Prime hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuôi khí trong bơm. - Hạn dùng 3 năm.	Cái	250
29	STK013	Bộ bơm bóng áp lực cao 20ml 30atm	Bộ bơm bóng nong mạch vành vật liệu làm bằng Polycarbonate, có áp lực tối đa 30atm, dung tích 20ml (Kim tiêm - syringe 20cc). * Thành phần: dùng mở đường cho dây dẫn (Guidewire Introducer); mũi xoắn và van chống rỉ máu. * Ứng dụng: hỗ trợ tốt trong quá trình bơm bóng can thiệp, làm xẹp bóng nhanh, giúp thủ thuật nhanh hơn, có kèm khóa chữ Y dạng bấm. Bệnh nhân ít bị chảy máu khi phẫu thuật.	Cái	250
30	STK009	Bộ bơm bóng áp lực cao 20ml 30atm	Công nghệ khóa tự động và nhả áp lực đều đặn, áp kế chính xác. Áp lực tối đa 30 atm, thể tích syringe 20 ml. - Bộ bơm bóng gồm: van cầm máu, dây mở đường, torque, cổng chia, thiết bị bơm bóng, dây nối (tùy	Cái	250
31	STK002	Bộ dụng cụ mở đường động mạch kim 21G	Dụng cụ mở đường quay 4F, 5F, 6F - Chất liệu polythylene và Polypropylene, mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân - Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Holster giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ - Có Guidewire kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J, đường kính 0.018", dài 40cm - Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm, có khóa 3 ngã - Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm, 23 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau.	Cái	700
32	STK014	Bộ dụng cụ mở đường động mạch kim 20G	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Cái	200

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
33	STK015	Bộ dụng cụ mở đường động mạch 18G	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Cái	200
34	STK016	Bộ dụng cụ mở đường động mạch kim 20G	Cấu tạo gồm: - Kim luồn cỡ 20G x 11/4". - Mini guidewire plastic cỡ 0.025" x 45cm hoặc 0.025" x 80cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer Sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Sheath có phủ lớp ái nước M Coat, lực cản chỉ bằng 1/2 so với sheath thông thường, giảm cảm giác khó chịu cho bệnh nhân - Kích thước: đường kính 6F, dài 10cm hoặc 16cm	Cái	200
35	STK028	Bộ khăn chụp mạch vành	Sử dụng trong các ca phẫu thuật mạch vành Vải không dệt y tế 6 lớp SMMMMS 47 gsm, chống cồn, chống tĩnh điện, tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1. Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp 200 x 240cm x 01 cái: Vải không dệt, màng Film PE xanh 2. Bao chụp đầu đèn 60cm x 01 cái: Màng Film PE trong 3. Bao kính chắn chì 100cm x 120cm x 01 cái: Màng Film PE trong 4. Tấm phủ bàn dụng cụ vô trùng 150cm x 180cm x 01 cái: Màng Film PE trong 5. Tấm phủ chắn chì 150cm x 180cm x 01 cái: Màng Film PE trong 6. Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay 220cm x 370cm x 01 cái: Vải SMMMS, vải thấm, màng phẫu thuật 7. Bao đựng remote 10cm x 26cm x 01 cái: Màng Film PE trong 8. Khăn lót 50cm x 60cm x 01 cái: Vải thấm Được tiệt trùng bằng khí EO	Bộ	750
36	STK025	Bộ khăn chụp mạch vành	Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ gồm: 01 khăn chụp mạch vành kích thước 220cm x 370cm; 01 tấm phủ đa năng kích thước 140cm x 150cm; 01 khăn trải bàn dụng cụ kích thước 140cm x 200cm, 01 bao chụp đầu đèn kích thước 60cm; 01 bao kính chắn chì kích thước 120cm x 120cm; bao đựng Remote kích thước 10cmx26cm. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; GMP-WHO.	Bộ	750
37	STK008	Bơm tiêm áp lực cao 10ml	Bơm tiêm thuốc cân quang: - Thể tích: 10 ml - Đầu kết nối: Cố định hoặc xoay, kết nối luer 6% - Màu sắc : trong suốt - Kích thước trên đoạn thân bơm tiêm có vạch chia: *Đường kính ngoài: 19 ± 0.5 mm *Đường kính trong: 16 ± 0.5 mm *Chiều dài hiệu dụng: 47 ± 0.5 mm - Đầu nối luer tương thích công đực/cái. - Không chứa Latex - Tiệt trùng bằng khí ethylene Oxide.	Cái	1.250
38	STK003	Bơm tiêm áp lực cao 10ml	Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoay luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt.	Cái	1.250
39	STK006	Dây bơm thuốc cân quang 300PSI hoặc tương đương	Dây bơm thuốc cân quang chất liệu PVC TPU. Đường kính trong 0.056" (1.44mm). Có vạch báo màu đỏ ở đầu khóa Luer-Lock. Áp lực 300psi (có các cỡ chiều dài 30cm, 61cm, 91cm, 120cm, 148cm, 152cm), 500psi (có các cỡ chiều dài 30cm, 61cm, 91cm, 120cm, 152cm), 900psi (có các cỡ chiều dài 30cm, 61cm, 91cm, 120cm, 152cm), 1200psi (có các cỡ chiều dài 30cm, 61cm, 91cm, 120cm, 148cm).	Cái	1.000
40	STK001	Dây bơm thuốc cân quang 500PSI hoặc tương đương	Dây bơm đo áp lực cao - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane - Chịu áp lực từ 500 psi (34 bar), 900 psi (62 bar), 1200 psi (83 bar) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt, giúp tăng tính an toàn và giảm thời gian thủ thuật. - Chiều dài: 25, 51, 76, 122, 183 cm (10", 20", 30", 48", 72")	Cái	100
41	STK026	Dây bơm thuốc cân quang 1200PSI hoặc tương đương	Dây nối áp lực cao dùng cho y tế được làm từ vật liệu PU cao cấp có bền xoắn. Hai đầu dây là khóa luer đực dạng xoay và khóa luer cái cố định. - Chiều dài dây: từ 25cm đến 155 cm - Chịu được áp lực đến 1200 psi - Đường kính trong: 1 - 5 mm - Độ bền kéo: Chịu được một lực kéo tĩnh không nhỏ hơn 15 N trong 15 s - Đầu nối hình côn (Luer) phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 80369-7:2016 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, GMP FDA..	Cái	50

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
42	STD009	Dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch 190cm hoặc tương đương	<p>1. Nguyên liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước Hydrophilic. <p>2. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế đầu: Core-to-tip (đầu liền thân). - Lực tải đầu (Tip load): bền, chịu lực 1.2g - Kiểu đầu (Tip shape): đầu thẳng hoặc cong chữ J, mài nhẵn, bo tròn. - Đường kính ngoài: 0.014". - Độ dài: 190 cm hoặc 300 cm. <p>3. Đặc điểm thiết kế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế dây dẫn mềm để tránh tổn thương mạch máu, giúp dễ thao tác, dễ kiểm soát, an toàn khi đi qua sang thương ngoài ngoèo. 	Cái	50
43	STD010	Dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch 300cm hoặc tương đương	<p>1. Nguyên liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp Hydrophilic ái nước tron. <p>2. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: 0.014". - Chiều dài: 190cm hoặc 300cm. - Lực tải đầu (Tip load): 1.5g - Thiết kế đầu: Core-to-tip (đầu liền thân). - Kiểu đầu (Tip Shape): đầu cong chữ J hoặc đầu thẳng (Straight), mài nhẵn, bo tròn. - Đầu dây có điểm đánh dấu cân quang (Marker Band): 1.5mm, mạ vàng. - Điểm đánh dấu duy nhất cách đầu dây dẫn 4.5cm. <p>3. Đặc điểm thiết kế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm Marker Band giúp dễ cảm nhận vị trí của dây dẫn trên đường đi đến sang thương. - Thiết kế dây dẫn giúp dễ đi qua sang thương ngoài ngoèo và tắc mãn tính. 	Cái	50
44	STD011	Dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch 300cm hoặc tương đương	<p>1. Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu nền ELASTINITE NITINOL, phủ lớp HYDROCOAT (hydrophilic) hoặc MICROGLIDE (hydrophobic) ái nước bền. <p>2. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 0.014", chiều dài 190cm hoặc 300cm. - Đầu cong chữ J, đầu thẳng (Straight), bền, chịu lực 0.7g - Đầu dây có điểm đánh dấu cân quang (Marker Band): 1.5cm. <p>3. Tính năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bao phủ bên ngoài bằng lớp vỏ hợp kim. - Ổ phần đầu gắn bao phủ giúp tăng cường khả năng track. - Hợp kim Tungsten-loaded được nạp Polymer chất trung gian ống bọc ngoài để cải thiện bức xạ. <p>4. Đặc điểm thiết kế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế dây dẫn có lực đỡ và độ linh hoạt cao, dễ đi qua sang thương ở xa, hỗ trợ đi qua tổn thương một cách nhẹ nhàng, hiệu quả, thiết lập lại và duy trì dòng chảy. 	Cái	100
45	STD012	Dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch 190cm hoặc tương đương	<p>1. Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu lõi ELASTINITE Nitinol, phủ lớp Hydrophilic hoặc Hydrophobic ái nước. <p>2. Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 0.014", chiều dài 190cm. - Đầu cong chữ J, đầu thẳng (Straight), bền, chịu lực 0.8g. - Cuộn chắn bức xạ dài 3cm. - Thiết kế đầu liền thân (Core-to-tip). - Chứa công nghệ RESPONSEASE Transitionless Core Grind được thiết kế để truyền tải mô men xoắn 	Cái	30
46	STD006	Dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch 180cm hoặc tương đương	<p>- Cấu tạo trục không mối hàn</p> <p>- Kích thước: 0.014" x 180cm</p> <p>- Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm</p> <p>- Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm</p> <p>Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ <p>Lớp phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating (M coat) - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating <p>Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: một dấu - Hynercoat: hai dấu 	Cái	500
47	STD002	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch 160cm hoặc tương đương	<p>Dây dẫn chẩn đoán mạch vành chất liệu thép không gỉ. Phủ PTFE và lớp bôi trơn. Có các cỡ đường kính 0.032"; 0.035"; 0.038". Chiều dài 70cm, 150 cm, 180cm, 260 cm. Đầu TIP có dạng Straight, J, 3mm, dạng Standard, Fixed core. Tiêu chuẩn FDA, ISO</p>	Cái	300
48	STD001	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	<p>Dây dẫn chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối - Vòng flush giúp dễ dàng áo nước cho dây dẫn, công Flush xoay được giúp bảo vệ đầu tip - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm 	Cái	300

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
49	STD007	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch 150cm hoặc tương đương	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035", 0.038"	Cái	100
50	STD008	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch 150cm hoặc tương đương	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035", 0.038"	Cái	50
51	STK011	Dây nối áp lực cao	Dây bơm thuốc áp lực cao bằng vật liệu Polyurethane, được bện, áp lực tối đa dòng chảy 1200psi. Chiều dài từ 30cm-150cm Cổng kết nối dạng luer lock hoặc dạng xoay. Hạn dùng: 36 tháng	Cái	500
52	STK020	Dây nối áp lực cao	- Chất liệu polyurethane. - Chịu được áp lực đến 1200 psi (84 BAR) - Dài 30cm	Cái	500
53	STK021	Dụng cụ hút huyết khối	- Cấu trúc sợi bện đan xen, thiết kế trục stylet, đoạn đánh dấu cân quang ở đầu xa - Chiều dài trục: 140 cm - Chiều dài đầu tip: 6 mm - Lớp phủ ái nước Hydrophilic dài 40 cm - Có 2 kích cỡ: 6F và 7F - Đường kính trong và diện tích lòng ống đoạn xa của: + Loại 6F là 1.00mm và 0.78 mm ² + Loại 7F là 1.25mm và 1.23 mm ² Các bộ phận khác đi kèm: xylanh polycarbonate 30 ml có khóa, dây nối có khóa 2 chiều, dụng cụ đẩy, màng lọc 70 µm.	Cái	5
54	STK022	Dụng cụ hút huyết khối	- Chất liệu: Polyamide và polyethylene (Thrombuster II), Tetrafluoroethylene và polyethylene (Thrombuster Pro) - Đầu tip đặc biệt với nòng wire ngắn 10mm, gia cố ở đầu - Mặt cắt xiên, đường kính lòng hút lớn cho hiệu suất hút cao. - Kích thước đầu tip 5.1 Fr và 5.7Fr - Tráng phủ Hydrophilic 30cm từ đầu tip đảm bảo trơn trượt khi đưa catheter vào mạch máu. - Kích cỡ 6F, 7F. Chiều dài khả dụng Catheter: 140cm	Cái	5
55	STK012	Đầu nối male-male	- Chất liệu: Polycarbonate - Đầu nối linh hoạt chống xoắn dây khi nối.	Cái	200
56	STS004	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Amphilimus liều 0.9 microgram/mm, độ dày <81 micrometer	- Vật liệu khung: L605 Hợp kim cobalt chromium, không polymer, cơ chế phóng thích thuốc thông qua hồ chứa trên khung - Độ dày khung giá đỡ = 70 - 80µm - Có điểm đánh dấu trên đoạn đầu (cuối) của khung giá đỡ và trên bóng mang stent - Công thức thuốc Amphilimus có chứa Axit béo. Liều thuốc: 0,9 µg/mm ² - Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5mm - Chiều dài: 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40, 46mm - Kích thước xuyên (crossing profile): 0.84 - 1.18 mm - Đường kính tối đa: 2.55 - 5.05mm	Cái	90
57	STS001	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Biolimus liều 15.6 microgram/mm, độ dày <89 micrometer	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Hàm lượng thuốc: 15.6µg/mm chiều dài. Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Bề dày thanh giá đỡ ≤ 88µm (thiết kế 9 vành), ≤ 84µm (thiết kế 6 vành). Độ rút ngắn: ≤ 2.29%. Độ co lại đàn hồi: ≤ 3.87%. Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. Đường kính mắt cáo ≥ 1.58mm. Tương thích dây dẫn 0.014" và ống thông 5F. Tính chịu lực xuyên tâm > 0.67bar hay	Cái	100

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
58	STS018	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Evolimus liều 1 microgram/mm ² , độ dày <82 micrometer	1. Vật liệu: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), độ dày 0.0032", dạng mở, uốn ba cấp độ (3-3-3), liên kết không tuyến tính, phủ thuốc Everolimus (1µg/mm ²) (có tác dụng ngăn cản sự tăng sinh mà không làm chết tế bào). - Cấu trúc Polymer: Fluorinated Copolymer - Bóng trong stent: chất liệu Pebax 72D, ái nước. 2. Kích thước: - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38mm. - Post- Dilatation limit : từ size 2.0 -> 3.25mm lên đến 3.75 mm; Từ size 3,5 -> 4mm lên đến 5.5mm - Tiết diện nong bóng (Crossing profile): 0.039 inch (3.0 x 18mm). Tiết diện đầu tip 0.017" (3.0x18mm), chiều dài làm việc của ống thông 145cm - Áp lực định danh 9atm-12atm, áp lực vỡ bóng tối đa 16atm. 3. Đặc điểm thiết kế: - Thiết kế phần đầu bóng mỏng và thuận nhỏ tạo sự linh hoạt tối đa và làm giảm nếp gấp bóng. Tối ưu thiết kế lưu trữ stent Multi- link cho phép uốn cong một cách tối đa và mềm mượt hơn. - Thiết kế stent đa liên kết tối ưu hóa giúp cho nếp gấp bóng chặt hơn và nong bóng dễ dàng hơn. Hệ thống phân phối được thiết kế lại đảm bảo truyền lực ổn định cho khả năng đẩy vượt trội	Cái	90
59	STS005	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Evolimus liều 1.25 microgram/mm ² , độ dày <75 micrometer	Phủ thuốc Everolimus mật độ 1.25 µg/mm ² , khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở dày 50µm (0.002"), cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm	Cái	50
60	STS016	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Evolimus, độ dày <75 micrometer	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus, có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày, có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 4µm), khung stent mỏng, có bề dày 0.0029" (74µm). Kích cỡ: đường kính: 2.25-4.0mm, chiều dài 8-48mm, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mạng stent Bi-Segment.	Cái	90
61	STS025	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Evolimus, độ dày <92 micrometer	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus - Chất liệu Platinum Chromium (PtCr), có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn. - Phủ thuốc Everolimus. - Khung stent có 12 peak, 4 kết nối ở phần đầu gần và 3 kết nối ở thân. Độ dày của thanh stent 89 µ m x 92 µ m. - Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE.	Cái	10
62	STS019	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.4 microgram/mm ² , độ dày <76 micrometer	* Stent phủ thuốc Sirolimus, chất liệu CoCr L605. * Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 9mm đến 39mm. * Polymer tự tiêu dạng 3 lớp Biostable fluorinated acrylate giúp tối ưu hoá việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm ² * Stent Strut nhỏ 75µm. * Chất liệu bóng của stent bằng Nylon và Pebax không chứa latex, gấp ba lớp (Trilayer), thời gian xả bóng nhanh trung bình 3s.	Cái	90
63	STS006	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.25 microgram/mm ² , độ dày <73 micrometer	Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1.25 µg/mm ² phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. Khung Cobalt Chromium đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài 30, 40, 50, 60mm. Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0.29%	Cái	40
64	STS026	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.25 microgram/mm ² , độ dày <73 micrometer	* Stent phủ thuốc Sirolimus lớp phủ Biodegradable, chất liệu CoCr Alloy L-605 * Đường kính từ 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50, 5.00 mm, chiều dài từ 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40mm. * Lớp phủ polymer Biodegradable tự tiêu giúp kiểm soát tốt việc giải phóng thuốc với liều 1,25µg/mm ² trên bề mặt Stent. * Stent Strut 73µm (71µm Alloy + 2µm lớp phủ thuốc). * Cấu trúc Chiều dài Stent = Chiều dài bóng = khoảng cách hai marker * Áp lực vỡ bóng: 16ATM, ngoại trừ đường kính 4.5/5.0 và đường kính 4.0 với chiều dài lớn hơn 20mm (áp lực vỡ bóng là 14ATM). * Độ giãn nở sau bung: <1% * Cấu trúc stent 6 cells với stent có đường kính 2.25-2.50mm. Cấu trúc 8 cells với stent có đường kính 2.75-3.50mm. Cấu trúc 10 cells với stent có đường kính 4.00-5.00mm. Tỷ lệ bao phủ thành mạch: 14%	Cái	50
65	STS010	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.33 microgram/mm ² , độ dày <86 micrometer	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm Thuốc phủ: Sirolimus. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm ² . Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Đầu cân quang: 02 đầu cân quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Độ dày thanh chống: 65µm. Chiều rộng khung stent: Ở hai đầu: 85 µm; Đoạn giữa: 70 µm Áp suất danh định: 7 bar.	Cái	100
66	STS008	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.4 microgram/mm ² , độ dày <61 micrometer	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605, có lớp phủ Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học, tẩm thuốc Sirolimus với liều lượng 1.4 µg/mm ² Độ dày khung giá đỡ: 60 µm Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0 mm Chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm	Cái	90

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
67	STS009	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.4 microgram/mm ² , độ dày <66 micrometer	Chất liệu stent Cobalt Chromium, độ dày khung stent 0.065 mm, phủ thuốc Sirolimus, liều 1.4 µg/mm ² , chất liệu Polymer tự tiêu sinh học. Thiết kế dạng Double Helix, dạng sóng Sin liên kết 3-3-3. Tiết diện dọc: 0.9-1.2 mm, shortening <2%, recoil <5%. Bóng mang stent làm bằng Polyamid, 3 nếp gấp, tiết diện tại đoạn đầu (tip profile) 0.43 mm, áp lực bung bóng 8 atm, áp lực tối đa 16 – 19 atm. Đường kính từ 2.5-4.0mm, chiều dài 9, 12, 18, 23, 26, 28, 33, 36, 38mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Cái	90
68	STS007	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 1.4 microgram/mm ² , độ dày <61 micrometer	Stent lõi Co-Cr(L605) không từ tính - an toàn với MRI, thành Stent mỏng ≤60µm tất cả các đường kính. Cấu trúc liên kết chữ Z kép dài (LDZ-link). Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1.4µg/mm ² . Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0%. Hai marker Pt/Ir trên bóng giúp tăng độ hiển thị. Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent. Crossing profile: 0.97mm Chu vi mắt cáo khi bung stent là 20.3mm giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc can thiệp nhánh bên. Đường kính: 2.00mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.50mm, 4.00mm, 4.5 mm, Chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm, 48mm. NP: 8 atm với đường kính 2.00&2.25mm, 10 atm với đường kính từ 2.50-3.00mm, 11 atm với đường kính từ 3.50-4.50mm. RBP: 16 atm Hạn dùng 24 tháng.	Cái	90
69	STS013	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 3.9 microgram/mm, độ dày <81 micrometer	Cấu trúc: - Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus với liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) phủ mặt áp thành mạch kiểu Abluminal & Gradient. Tỷ lệ TLF < 5% và huyết khối trong stent < 1% tại thời điểm 1 năm sau khi đặt stent ở nhánh chia đôi. Thời gian hấp thụ và phân giải thuốc: 3-4 tháng.- Thiết kế mắt cáo sắp xếp theo hình vẩy rắn, có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm ² . -Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. Thông số hệ thống dây stent: - Vật liệu bóng: Nylon 12. - Áp lực tham chiếu: 9atm.- Áp lực tối đa: 16atm (với cỡ từ 2.25mm đến 3.0mm); 14atm (với cỡ từ 3.5mm đến 4.0mm).- Entry profile: 0.017"/0.43mm.- Crossing profile: 0.044"(1.12 mm) cho stent 3.0 mm.- Độ dài trục: 144 cm.- Đường kính trục: max size - 2.6Fr ; min size - 2.0Fr. - Lớp phủ: Hydrophilic - đoạn xa; Silicone - đoạn gần.- Kích cỡ stent: đường kính	Cái	90
70	STS011	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus liều 5 microgram/mm, độ dày <92 micrometer	-Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lạnh lòng mạch. -Hệ thống ống: Rapid exchange -Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. -Bề rộng stent: 0.0035" (0.09 mm) -Độ dày stent: 0.0040" (0.10 mm) -Kích thước tối đa của mắt cáo trên stent: 4.5 mm -Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch/ 0.91 mm -Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. -Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. -Chiều dài stent: 9 – 38 mm. -Áp lực thường: 9 atm -Áp lực ngưng: 16 atm -Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái	90
71	STS003	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Zotarolimus liều 1.6 microgram/mm ²	Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus. - Chất liệu Cobalt-Chromium. - Chất liệu Cobalt-Chromium, lõi Pt-Ir - Phủ thuốc Zotarolimus khoảng 1.6 µg/mm ² , phủ BioLinx tương thích sinh học. - Đường kính 2.0 - 5.0 mm, dài 8 - 38 mm. - Tiết khuẩn - Tiêu chuẩn FDA	Cái	90
72	STK030	Kim chọc mạch không cánh không cổng	Kim chọc mạch quay, đầu - Vật liệu làm bằng thép không gỉ được thiết kế với tay cầm tối ưu và đầu kim bén để dễ dàng thao tác - Đường kính: 18G, 19G, 20G, 21G - Chiều dài : 40mm,50mm,70mm,90mm.	Cái	3.000
73	STK023	Manifold 3 cửa 500PSI	Bộ kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate, áp lực truyền 500 PSI có 3 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Cổng xoay phải On hoặc trái Off _ 1 ống tiêm 12ml cổng luer lock hoặc dạng xoay _ 2 dây truyền dịch 180cm có bình nhỏ giọt _ 1 dây nối áp lực 120cm, áp lực truyền 500 PSI Hạn dùng: 36 tháng	Cái	500
74	STK017	Manifold 2 cổng 500PSI	Manifold 2-3 cửa, xoay 360 độ, đầu Luer male giúp kết nối nhanh chính xác. Thiết kế trong suốt để có thể quan sát được lưu lượng dòng chảy một cách chính xác. Áp lực tối đa 500psi, có van đóng mở. Có các dạng: Block, Half block, Right on handle, Right off handle. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Cái	500
75	STK024	Manifold 3 cổng	- Bộ manifold bao gồm: manifold 3 cổng, dây theo dõi áp lực, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cân quang. - Manifold chất liệu polycarbonate, có van 1 chiều ở cổng bơm thuốc cân quang nhằm hạn chế bọt khí	Cái	500
76	STK027	Manifold 3 cổng 600 PSI	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch: - Vật liệu: Polycarbonate, vật liệu cấp độ y tế - Ba ngã (cổng), áp lực 600 psi - Đường kính trong: 0.22 – 0.29 (cm) - Đầu nối luer tương thích cổng đực/cái, cổng xoay ON/OFF.	Cái	500
77	STO001	Ống thông can thiệp 100cm	Ống thông can thiệp mạch vành thiết kế Full-wall. Kích thước đường kính trong/Đường kính ngoài: 0.058"/0.068" (5F), 0.071"/0.082" (6F), 0.081"/0.094" (7F), 0.090"/0.106" (8F). Có các dạng: JL (3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0), JR (3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0), AL (0.75, 1.0, 2.0), AR (1.0, 2.0), XBU (3.0, 3.5, 3.75, 4.0), IMA, XBLAD (3.5). Chiều dài 100cm cho tất cả các dạng. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Cái	200

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
78	STO002	Ống thông can thiệp	Ống thông can thiệp mạch vành - Chất liệu lõi là các sợi kim loại dệt được kết nang polymer - Vest Tech nylon cho thành ống thông mỏng mà vẫn bền vững hơn. - Có các dạng cong EBU, RBU, IMA, SAL, SL, AL, JL, JR. - Có kích thước từ 5-> 8Fr - Lòng ống thông rộng (5F: 0.058 in, 6F: 0.071 in, 7F: 0.081 in, 8F: 0.090 in) - Tiêu chuẩn FDA	Cái	200
79	STO004	Ống thông can thiệp 100cm	Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, ở giữa là lớp lưới thép không gỉ phẳng được bền cường độ cao, lớp vỏ ngoài mềm mại và có tính cân quang cao ở đoạn xa. Đặc điểm: kết cấu vật liệu nổi bật bao gồm 5 đến 6 vùng, mỗi vùng được làm từ các vật liệu có độ cứng khác nhau - Hình dạng kiểu BL, JR, JL, MP, AL, Ikari - Kích thước: cỡ 5F có đường kính trong 0.059", cỡ 6F có đường kính trong 0.071", cỡ 7F có đường kính trong 0.081". Chiều dài 100cm.	Cái	200
80	STO005	Ống thông can thiệp 120cm	Cấu tạo: lớp trong bằng PTFE, ở giữa là lớp lưới thép không gỉ phẳng được bền cường độ cao, lớp vỏ ngoài mềm mại và có tính cân quang cao ở đoạn xa. Đặc điểm: kết cấu vật liệu nổi bật bao gồm 5 đến 6 vùng, mỗi vùng được làm từ các vật liệu có độ cứng khác nhau. - Hình dạng kiểu ST01 (straight), hệ thống 5 Fr trong 6 Fr - Kích thước: cỡ 5F có đường kính trong 0.059". Chiều dài 120cm.	Cái	10
81	STO006	Ống thông can thiệp 130cm	Đầu vào dài 0.7mm. Sau đoạn đầu vào là điểm đánh dấu bằng vàng dài 0.7mm để tăng cường khả năng nhận diện. Cấu trúc lõi là lớp bên bằng thép không gỉ (SUS braid) xuyên suốt thành ống giúp tăng độ bền. Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước Hydrophilic. Kính thước: - Đường kính ngoài: đoạn xa 1.8Fr, đoạn gần 2.6Fr - Đường kính trong: đoạn xa 0.018", đoạn gần 0.021" - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm - Tương thích guidewire 0.014"	Cái	10
82	STO003	Ống thông can thiệp 100cm	Thiết kế ống Hyper chống biến dạng ống dưới nhiệt độ, độ ẩm cao. Đường viền có độ cứng ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. Đầu tip viền tròn, mềm dẻo (urethane) hiển thị tốt. Lòng trong ống rộng: 0.071, 0.081, 0.09 inch (6, 7, 8 F) được phủ lớp PTFE. Đường kính ngoài: 2.09, 2.4, 2.7 mm (6, 7, 8 F). Các loại shape: JL, JR, AL, SAL, AR, HS, IM, PB, SC, SPB, MP Chiều dài khả dụng: 100cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.	Cái	200
83	STO007	Ống thông can thiệp loại cứng	Ống thông can thiệp mạch vành loại cứng, lõi đan dài kim loại 2x4. Loại 6F có Lumen rộng 0.070". Các đầu cong các loại.	Cái	200
84	STO013	Ống thông can thiệp 145cm	1. Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương đoạn xa ngoằn ngoèo khó tiếp cận. 2. Dụng cụ gồm : một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gắn được làm bằng dây thép 3. Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm, độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO	Cái	50
85	STO025	Ống thông chẩn đoán 100cm	Ống thông chẩn đoán mạch vành có cấu trúc lưới kép bằng thép không gỉ, chống xoắn. Lòng ống rộng giúp tăng lưu lượng dòng chảy, đầu tip mềm giúp giảm tổn thương. Có các đường kính 4F, 5F, 6F. Có các dạng JL (3.5, 4.0, 5.0), JR (3.5, 4.0, 5.0), PIG 110cm, AL (1.0, 2.0, 3.0), AR (1.0, 2.0, 3.0), MPA (1.0, 2.0), MPB (1.0, 2.0), IMA (1.0), TWIST (1.0), 3DRC (1.0), SON (1.0, 2.0), TIG (1.0, RADIAL), VERTEBRAL, PIG145°, PIG155°, chiều dài tất cả các dạng 100cm. Tiêu chuẩn FDA, ISO	Cái	600
86	STO008	Ống thông chẩn đoán 125cm	Ống thông chẩn đoán mạch vành - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt - Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bền giúp thân ống thông - Làm bằng chất liệu cân quang - Có các loại JL, JR, AL, AR - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar - Hạn dùng 3 năm	Cái	600
87	STO009	Ống thông chẩn đoán 100cm	Ống thông chẩn đoán đuôi heo có 2, 11, 20 marker đánh dấu - Chất liệu Nylon pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. Làm bằng chất liệu có cân quang - Có 2, 11, 20 marker để xác định khoảng cách chính xác, mỗi marker cách nhau 1 đến 2 cm, marker bằng chất liệu Platinum - Có 5, 6 hoặc 10 lỗ trên thân ống thông giúp phát tán thuốc cân quang nhanh vào mạch máu. - Có chiều dài vòng Pigtail đến 11 cm - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 65, 80, 100cm. Tương thích với guide wire 0.035" (0.89 mm) - Chịu áp lực dòng chảy 1190-1192 PSI/kgf/cm2 (loại 4F), 1142/80,1190/84,1196/84 PSI/kgf/cm2 (loại 5F), loại softouch 1138/80,1167/82 psi/kgf/cm2	Cái	20

STT	Mã tham chiếu	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
88	STO011	Ống thông chẩn đoán 100cm	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL, AL Chiều dài 100cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr:	Cái	100
89	STO012	Ống thông chẩn đoán 120cm	- Cấu tạo: thiết kế theo công nghệ sợi bện kép (double-wire braiding tech), đoạn đầu xa không bện, tiếp theo là đoạn được bện dày và bện thưa hơn ở đoạn gần. - Vật liệu thành ống: các loại Polyamide khác nhau trong cấu trúc ống 2 lớp - Hình dạng đầu cho can thiệp qua đường quay: Brachial Type - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa 23mL/ giây (cỡ 5Fr). Áp lực tối đa 1,200 psi (8.247kPa) - Tương thích guidewire 0.038" - Đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm - 120cm.	Cái	500
90	STO026	Ống thông chẩn đoán 100cm	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL, AL... Chiều dài 100cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr:	Cái	100
91	STD003	Vi dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch	Dây dẫn đa lõi có thiết kế vòng xoắn kép, tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. Dây dẫn đơn lõi one-piece core. Lớp phủ: silicon hoặc SLIP-COAT. Tip load: 0.5 gf, 0.7gf, 0.8 gf. Đầu tip: straight, J. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 180 cm / 150, 165 cm (extension wire).	Cái	300
92	STD004	Vi dây dẫn can thiệp dùng trong can thiệp tim mạch	-Dây dẫn đa lõi có thiết kế vòng xoắn kép tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. -Dây dẫn đơn lõi one-piece core. -Tip load từ 0.3 - 20 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. -Lớp phủ: silicon, ái nước hoặc ái nước trên nền polymer. -Đầu tip: straight, J, pre-shape. -Chiều dài: 180, 190, 300 cm	Cái	50
93	STD005	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	- Chất liệu: thép không gỉ, phủ teflon. - Bề mặt trơn láng, dễ di chuyển trong lòng catheter cũng như lòng mạch máu. - Độ cân quang cao, không xoắn vắn khi thao tác. - Đường kính 0.035", dài 150cm	Cái	300